

**CÔNG TY TNHH SỨ VỆ SINH MINH LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SỨ VỆ SINH MINH LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH LONG SANITARY CERAMIC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH LONG SANITARY CERAMIC CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108049152

**3. Ngày thành lập:** 07/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 107 đường Nguyễn Tuân, Phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243.200.3385

Fax:

Email: [minhlonghadong@gmail.com](mailto:minhlonghadong@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1621     |
| 2.  | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2022     |
| 3.  | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2392     |
| 4.  | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2393     |
| 5.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2410     |
| 6.  | Sản xuất kim loại màu và kim loại quý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2420     |
| 7.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2511     |
| 8.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2512     |
| 9.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1622     |
| 10. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2220     |
| 11. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 2310     |
| 12. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2391     |
| 13. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2394     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu (Bán buôn máy lọc nước tinh khiết, máy lọc nước công nghiệp, máy nén khí, máy bơm nước...) | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4759 |
| 16. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2591 |
| 17. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2592 |
| 18. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2593 |
| 19. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2599 |
| 20. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2813 |
| 21. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 3311 |
| 22. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3312 |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết :<br>Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |
| 24. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu (Bán buôn máy lọc nước, bình đun nước nóng, bình nóng lạnh đun bằng điện và gas...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4649 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết :<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh (Bán buôn thiết bị vệ sinh : bồn tắm, chậu rửa, bệ xí bồn cầu, thiết bị bồn tắm, vòi sen tắm, thiết bị vệ sinh...<br>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác<br>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh : ống ,ống dẫn ,khớp nối,vòi chữ T, ống cao su...)<br><br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 27. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7912 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết :<br>Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh .                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8299 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết :<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Bán lẻ thiết bị vệ sinh : bồn tắm, chậu rửa, bệ xí bồn cầu, thiết bị bồn tắm, vòi sen tắm, thiết bị vệ sinh...<br>Bán lẻ ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt vệ sinh : ống ,ống dẫn ,khớp nối,vòi chữ T, ống cao su...)<br>Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752(Chính) |
| 30. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4753        |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4931        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4932        |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4933        |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5210        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5221        |
| 36. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hoạt động vận tải liên quan đến hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5229        |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5610        |
| 39. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5621        |
| 40. | Dịch vụ ăn uống khác (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5629        |
| 41. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5630        |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7710        |
| 43. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7911        |

|     |                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch | 7920 |
|-----|--------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 6.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGHIÊM BÁ VƯƠNG      | Thôn Ninh Đạo, Xã Tân Phúc, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                    | 3.600.000.000         | 60,000    | 033088001721                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THU HUYỀN | Xóm Ân, thôn Triều Khúc, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam   | 2.400.000.000         | 40,000    | 026183000090                                                                                                                                      |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGHIÊM BÁ VƯƠNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/10/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 033088001721

Ngày cấp: 21/10/2016

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Ninh Đạo, Xã Tân Phúc, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 221, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội